

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU
NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2019 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
đã được soát xét



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	5 – 8
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	9
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	10 – 11
<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất</i>	12 – 46

13
ÔN
NH
VU
L
K
AM
7P

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2019 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Khái quát

Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội tiền thân là Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 75/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 5 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty chính thức chuyển đổi hình thức từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội theo Quyết định số 1863/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 và Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008. Giấy chứng nhận thay đổi lần 5 theo số 0101376672 ngày 3 tháng 7 năm 2018.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là: sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Điều hành tua du lịch; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn đồ uống; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn tổng hợp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại số 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán Quý 4 năm 2019 kết thúc ngày 31/12/2019.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ kế toán Quý 4 năm 2019 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Đình Thanh	Chủ tịch	
Ông Ngô Quế Lâm	Thành viên	
Ông Stefano Clini	Thành viên	Đến ngày 22/01/2020
Ông Vũ Xuân Dũng	Thành viên	Từ ngày 6/9/2019
Ông Trần Thuận An	Thành viên	Từ ngày 6/9/2019
Ông Bùi Hữu Quang	Thành viên	Từ ngày 22/01/2020
Bà Quản Lê Hà	Thành viên độc lập	Từ ngày 22/01/2020

Ban Tổng Giám đốc

Ông Ngô Quế Lâm	Tổng giám đốc	
Ông Vũ Xuân Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hải Hồ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vương Toàn	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 01/7/2019
Ông Bùi Trường Thắng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 29/7/2019

Ban kiểm soát

Bà Chử Thị Thu Trang	Trưởng Ban kiểm soát	
Ông Bùi Hữu Quang	Thành viên	Đến ngày 22/01/2020
Ông Trần Minh Tuấn	Thành viên	
Bà Thiều Hồng Nhung	Thành viên	Từ ngày 22/01/2020

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Đình Thanh Chủ tịch HĐQT
Ông Ngô Quế Lâm Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán Quý 4 năm 2019 kết thúc ngày 31/12/2019 cho Tổng Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 46 và cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ngô Quế Lâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020

C.T.
BAN
AN
FOAN
LN
CHINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.270.549.381.364	5.385.393.126.815
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.276.506.847.002	1.733.702.238.425
1. Tiền	111		850.556.922.338	1.439.057.648.095
2. Các khoản tương đương tiền	112		425.949.924.664	294.644.590.330
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.600.539.000.000	2.043.122.604.462
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	1.600.539.000.000	2.043.122.604.462
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		422.124.879.215	431.414.092.300
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	226.096.261.767	287.811.674.105
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		90.535.570.883	56.921.799.425
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	15.000.000.000	15.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	156.561.447.809	131.334.961.802
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(66.068.401.244)	(59.654.343.032)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	649.873.712.304	805.567.892.520
1. Hàng tồn kho	141		660.196.980.356	815.639.621.286
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(10.323.268.052)	(10.071.728.766)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		321.504.942.843	371.586.299.108
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	18.998.664.703	21.574.420.508
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.715.956.729	26.290.752.637
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	283.790.321.411	323.721.125.963
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.562.754.367.713	3.817.452.883.244
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
II. Tài sản cố định	220		2.899.448.077.666	3.219.183.139.149
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	2.840.676.275.453	3.163.069.178.606
- Nguyên giá	222		9.190.135.405.149	9.073.748.530.708
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.349.459.129.696)	(5.910.679.352.102)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	58.771.802.213	56.113.960.543
- Nguyên giá	228		99.186.375.963	94.875.365.384
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(40.414.573.750)	(38.761.404.841)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	6.712.323.416	6.834.098.981
- Nguyên giá	231		12.203.797.672	11.517.914.944
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(5.491.474.256)	(4.683.815.963)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	22.073.262.861	13.259.193.549
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		22.073.262.861	13.259.193.549
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	282.197.706.864	273.431.399.617
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		240.186.199.491	231.419.892.244
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		43.750.000.000	43.750.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.738.492.627)	(1.738.492.627)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		352.322.996.906	304.745.051.948
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	349.897.601.791	302.403.145.854
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		2.425.395.115	2.341.906.094
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7.833.303.749.077	9.202.846.010.059

0521
CÓ
ÁCH NE
CH V
CHÍ
VÀ KI
NAI
- 7F

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.625.308.677.386	4.272.090.964.923
I. Nợ ngắn hạn	310		2.363.161.341.085	3.869.912.809.304
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	829.681.822.802	644.269.464.028
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		40.210.583.814	25.575.869.106
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	298.085.983.141	386.185.881.177
4. Phải trả người lao động	314		126.136.778.187	129.589.820.374
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	96.095.329.710	49.399.718.592
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		74.181.818	1.528.257.273
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	343.756.042.505	1.986.469.831.558
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	335.456.136.392	354.979.417.057
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	256.320.291.145	256.320.291.145
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		37.344.191.571	35.594.258.994
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		262.147.336.301	402.178.155.619
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.15	349.929.968	349.929.968
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	5.949.531.994
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	126.683.211.947	145.912.439.302
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	133.419.289.209	246.707.757.259
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.12	(165.364.882)	1.009.455.201
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.860.270.059	2.249.041.895
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.207.995.071.691	4.930.755.045.136
I. Vốn chủ sở hữu	410		5.205.998.406.652	4.928.453.737.576
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

3884
NG TY
TÉM HỮU
U TƯ
H KẾ
M TO
VIỆT
HỒ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20	1.217.689.073.670	1.209.824.820.651
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.20	5.572.716.713	7.327.716.713
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.20	1.009.321.495.624	711.306.153.095
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		458.302.008.576	233.914.996.777
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		551.019.487.048	477.391.156.318
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		655.415.120.645	681.995.047.117
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.996.665.039	2.301.307.560
1. Nguồn kinh phí			420.000.000	420.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			1.576.665.039	1.881.307.560
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7.833.303.749.077	9.202.846.010.059

Người lập biểu



Vũ Xuân Vinh

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Kế toán trưởng



Phạm Thu Thủy

Tổng Giám đốc



Ngô Quế Lâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.788.425.838.142	2.560.412.710.611	9.509.680.579.256	9.177.750.422.618
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	19.472.834.847	27.158.729.904	71.118.838.118	77.483.501.140
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	2.768.953.003.295	2.533.253.980.707	9.438.561.741.138	9.100.266.921.478
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	2.105.296.227.886	1.975.894.656.789	6.990.638.411.798	6.852.693.937.959
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	VI.5	663.656.775.409	557.359.323.918	2.447.923.329.340	2.247.572.983.519
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.6	38.353.798.744	41.395.761.493	171.901.945.070	140.195.459.685
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	7.365.735.292	9.793.151.852	31.131.717.340	46.399.001.195
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.350.233.941	9.779.263.684	30.941.748.046	45.719.291.702
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		9.366.530.512	11.272.476.842	17.144.003.247	44.162.651.849
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	372.788.093.712	469.056.439.459	1.446.760.386.447	1.344.299.492.651
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	179.010.584.977	121.727.315.595	491.963.159.590	429.927.258.420
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		152.212.690.684	9.450.655.347	667.114.014.280	611.305.342.787
12. Thu nhập khác	31	VI.8	(47.553.002.359)	16.042.170.997	39.770.065.325	45.372.687.071
13. Chi phí khác	32	VI.9	2.132.307.230	10.612.371.159	19.398.958.186	30.225.552.447
14. Lợi nhuận khác	40		(49.685.309.589)	5.429.799.838	20.371.107.139	15.147.134.624
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		102.527.381.095	14.880.455.185	687.485.121.419	626.452.477.411
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		43.035.654.850	13.627.079.593	147.555.664.147	166.067.839.686
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(7.734.498.697)	(8.644.253.097)	383.904.881	(23.948.090.759)
18. Lợi nhuận sau thuế	60		67.226.224.942	9.897.628.689	539.545.552.391	484.332.728.484
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		78.048.304.998	20.616.679.287	562.343.487.048	498.994.156.318
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(10.822.080.056)	(10.719.050.598)	(22.797.934.657)	(14.661.427.834)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	288	89	2.377	2.059
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	288	89	2.377	2.059

Người lập biểu

(Signature)

Vũ Xuân Vinh

Kế toán trưởng

(Signature)

Phạm Thu Thủy



Ngô Quế Lâm



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		687.485.121.419	626.452.477.411
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		471.919.906.211	474.332.837.222
- Các khoản dự phòng	03		6.665.597.498	5.695.426.381
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		3.846.959.686	1.463.409
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(177.540.366.387)	(153.054.288.585)
- Chi phí lãi vay	06		30.941.748.046	45.719.291.702
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.023.318.966.473	999.147.207.540
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(895.026.628)	(112.167.361.930)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		155.359.151.909	134.508.915.356
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		176.001.149.730	(397.875.503.141)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(44.918.700.132)	27.586.839.247
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(27.610.861.713)	(47.916.468.226)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(106.874.448.291)	(198.497.737.913)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(87.534.749.200)	(32.529.049.283)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.086.845.482.148	372.256.841.651
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(145.619.341.643)	(76.551.073.912)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.249.339.455	1.298.633.181
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.725.108.318.933)	(2.751.866.930.930)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.167.691.923.395	2.332.967.901.218
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		8.160.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		169.936.778.961	128.472.215.678
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		471.158.541.235	(365.679.254.765)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
(theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.072.371.377.457	1.382.229.518.212
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.205.183.126.172)	(1.784.004.221.505)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.882.384.798.374)	(25.984.323.876)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.015.196.547.089)	(427.759.027.169)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(457.192.523.706)	(421.181.440.283)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.733.702.238.425	2.154.885.217.239
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.867.717)	(1.538.531)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	1.276.506.847.002	1.733.702.238.425

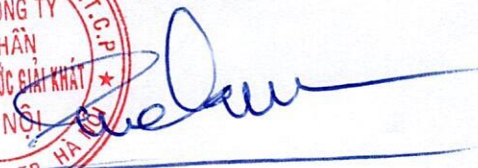
03052
TRÁCH
DỊCH
TÀI CHÍNH
VÀ B
NA
VI-T

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Vũ Xuân Vinh

Phạm Thu Thủy

Ngô Quế Lâm

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội tiền thân là Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 75/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 5 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty chính thức chuyển đổi hình thức từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội theo Quyết định số 1863/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 và Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008. Giấy chứng nhận thay đổi lần 5 theo số 0101376672 ngày 3 tháng 7 năm 2018.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại số 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là: sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Điều hành tua du lịch; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn đồ uống; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn tổng hợp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng số các Công ty con : 16

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 16

Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Danh sách các công ty con được hợp nhất theo phương pháp giá gốc như sau:

Tên Công ty con	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH MTV TM Habeco	Kinh doanh bia rượu	50.000.000.000	100%	100%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	Sản xuất bia	40.000.000.000	55,00%	55,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	Sản xuất bia	91.792.900.000	65,01%	65,01%
Công ty CP Bia Hà Nội - Nam Định	Sản xuất bia	20.000.000.000	51,00%	51,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	Sản xuất bia	76.912.260.000	66,31%	66,31%
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa	Sản xuất bia	114.245.700.000	55,00%	55,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	Sản xuất bia	58.000.000.000	62,05%	62,05%
Công ty CP Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	Sản xuất nắp chai	20.000.000.000	69,78%	70,46%
Công ty CP Cồn Rượu Hà Nội	Sản xuất rượu	200.000.000.000	54,29%	54,29%
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội	Kinh doanh bia rượu	31.230.000.000	60,00%	60,00%
Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội - Quảng Ninh	Sản xuất bia	15.000.000.000	52,64%	52,64%
Công ty CP ĐTPT Công nghệ Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội	Sản xuất bia	200.000.000.000	96,10%	96,10%
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	Sản xuất bia	180.000.000.000	51,00%	51,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	Sản xuất bia	110.000.000.000	98,56%	98,56%
Công ty CP Habeco Hải Phòng	Sản xuất bia	160.000.000.000	75,83%	80,75%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	Sản xuất bia	100.000.000.000	53,89%	53,89%

Danh sách các công ty liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

Tên Công ty liên kết	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	Sản xuất bia	40.000.000.000	28,00%	28,00%
Công ty CP Vận tải Habeco	Vận tải	25.000.000.000	28,00%	28,00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco	Thương mại, dịch vụ	19.291.600.000	45,00%	45,00%
Công ty CP Harec Đầu tư & Thương mại	Thương mại, dịch vụ	63.384.000.000	40,00%	40,00%
Công ty TNHH Thủy tinh Samiguel Yamamura Hải Phòng	Sản xuất và kinh doanh sành sứ	160.772.505.787	27,21%	27,21%
Công ty CP Bao bì Habeco	Sản xuất bao bì	35.000.000.000	44,22%	44,22%

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- Chi nhánh Tổng công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Hà Nội - Nhà máy Bia Hà Nội - Mê Linh tại Xã Tiên Phong, Huyện Mê Linh, TP Hà Nội;
- Chi nhánh Tổng công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Hà Nội - Nhà máy Bia Hà Nội - Hoàng Hoa Thám tại Số 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, TP Hà Nội.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ Tổng công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với kỳ trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất: Các số dư trong nội bộ Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty tại đơn vị được đầu tư.

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

c) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

d) Đầu tư vào Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh. Ảnh hưởng được xem là đáng kể khi tỷ lệ quyền biểu quyết trên 20% và dưới 50% tại đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó sẽ được điều chỉnh theo thay đổi phần sở hữu của Tổng công ty tại công ty liên kết sau khi mua theo giá trị tài sản thuần. Lợi thế thương mại phát sinh từ đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trong giá trị còn lại của khoản đầu tư, không được phân bổ hàng năm mà chỉ thực hiện đánh giá xem khoản lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo qui định hiện hành.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 22	05 – 22
- Máy móc, thiết bị	05 – 15	05 – 15
- Phương tiện vận tải	06 – 10	06 – 10
- Dụng cụ quản lý	03 – 08	03 – 08
- Tài sản cố định khác	03 – 05	03 – 05
- Thương hiệu	04	04
- Phần mềm máy tính	03 – 05	03 – 05

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua vào bao gồm giá mua và các chi phí liên quan khác.

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một Công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán doanh nghiệp Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phạt phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

388
TỔNG CÔNG TY
KIỂM HỮU
VỤ TƯ
VỊ KẾ
TÍNH TỐC
VIỆT
HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa, khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí chai, kết chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa của Tổng Công ty được xác định và hạch toán theo Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần và Thông tư hướng dẫn số 146/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Giá trị lợi thế kinh doanh của Tổng Công ty được tính theo phương pháp tỷ suất lợi nhuận và lãi suất trái phiếu chính phủ. Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 10 năm kể từ thời điểm cổ phần hóa.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê từ 47 đến 50 năm.

Giá trị chai, kết được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan. Chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 3 năm kể từ ngày chai, kết được đưa vào sử dụng.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá. Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hành hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Tổng Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	4.344.051.323	7.978.671.238
Tiền gửi ngân hàng	846.212.871.015	1.431.078.976.857
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn gốc đến 3 tháng)	425.949.924.664	294.644.590.330
Cộng	1.276.506.847.002	1.733.702.238.425

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

c) Đầu tư vào đơn vị khác

Đối tượng	31/12/2019		01/01/2019	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Đầu tư vào đơn vị khác		43.750.000.000		43.750.000.000
- Công ty CP Bất động sản Lilama	15,52%	16.250.000.000	15,52%	16.250.000.000
- Trường Đại Học Công Nghiệp Vinh	3,58%	5.000.000.000	3,58%	5.000.000.000
- Công ty CP Sản phẩm Thủy tinh Việt Nam	6,00%	12.000.000.000	6,00%	12.000.000.000
- Công ty CP Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	12,50%	10.500.000.000	12,50%	10.500.000.000
Cộng		43.750.000.000		43.750.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác		1.738.492.627		1.738.492.627
Giá trị thuần		42.011.507.373		42.011.507.373

(**) Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty trong các đơn vị khác tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại các công ty này. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty tại Công ty CP TM Bia Hà Nội - Hưng Yên 89 là 17,5%.*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	226.096.261.767	287.811.674.105
Công ty TNHH Chiến Nga	-	3.036.960.070
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế Việt Lào	27.862.683.132	33.862.683.132
Phải thu đối tượng khác	198.233.578.635	250.912.030.903
b) Dài hạn	-	-
Cộng	226.096.261.767	287.811.674.105

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

4. Phải thu về cho vay

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	15.000.000.000	15.000.000.000
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế Việt Lào	15.000.000.000	15.000.000.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	15.000.000.000	15.000.000.000

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Không có.

5. Phải thu khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	156.561.447.809	131.334.961.802
Phải thu tiền chi hộ tiền đền bù giải phóng mặt bằng nhà máy Nghi Sơn	1.159.348.481	1.159.348.481
Phải thu cước bao bì vỏ chai	35.428.028.555	32.278.307.015
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	34.959.346.626	45.553.912.730
Phải thu tiền ĐBGPMB Dự án Chi nhánh Tuyên Quang	3.363.841.850	3.394.704.000
Giá trị quyết toán dự án xây dựng cơ bản hoàn thành chờ xử lý	3.757.936.239	3.640.063.037
Phải thu khác	77.892.946.058	45.308.626.539
b) Dài hạn	-	-
Cộng	156.561.447.809	131.334.961.802

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Không có.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI VÀ CÁC CÔNG TY CON
183 Hoàng Hoa Thám, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2019 kết thúc ngày 31/12/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Nợ xấu	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP Sữa Việt Mỹ	834.570.285	-	834.570.285	-
Công ty CP Nhựa Đại Trường Phát	177.014.809	-	177.014.809	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Quang Anh	2.116.412.499	-	2.116.412.499	-
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế Việt Lào	44.061.967.855	-	50.061.967.855	11.298.804.940
Công ty TNHH Trường Quang II	6.700.662.580	-	6.700.662.580	-
Các đối tượng phải thu khác	12.908.564.165	730.790.949	11.689.690.493	627.170.549
Cộng	66.799.192.193	730.790.949	71.580.318.521	11.925.975.489

7. Hàng tồn kho	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1.020.363.580	-	1.847.220.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	344.627.081.847	10.307.845.687	386.438.571.013	9.802.335.111
Công cụ, dụng cụ	62.875.227.676	2.598.750	54.375.255.619	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	115.899.292.734	-	126.627.455.357	-
Thành phẩm	95.754.501.599	12.823.615	152.796.530.760	269.393.655
Hàng hoá	40.020.512.920	-	93.554.588.537	-
Cộng	660.196.980.356	10.323.268.052	815.639.621.286	10.071.728.766

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	22.073.262.861	13.259.193.549
- Dự án sản xuất cồn khô	1.386.092.537	1.386.092.537
- Vườn bia Hà nội tại Quảng Trị	6.643.421.047	-
- Dự án ERP	6.672.122.334	-
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	7.371.626.943	11.873.101.012
Cộng	22.073.262.861	13.259.193.549

03052
TRÁCH
DỊCH
TÀI CHÍNH
VÀ B
N
VT-T

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2019 kết thúc ngày 31/12/2019

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI VÀ CÁC CÔNG TY CON
183 Hoàng Hoa Thám, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Đơn vị tính: VND					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i>						
Số dư đầu năm (01/01/2019)	1.846.469.662.381	6.901.331.021.971	206.264.772.189	113.027.098.320	6.655.975.847	9.073.748.530.708
Số tăng trong năm	32.683.102.869	68.863.940.838	10.186.120.000	34.062.129.913	110.363.850	145.905.657.470
- Mua sắm mới	12.284.237.693	49.671.885.838	10.163.120.000	34.062.129.913	110.363.850	106.291.737.294
- Xây dựng mới hoàn thành	20.398.865.176	18.920.680.000	23.000.000	-	-	39.342.545.176
- Phân loại lại	-	271.375.000	-	-	-	271.375.000
Số giảm trong năm	1.808.076.587	11.183.641.926	9.264.940.211	7.231.854.905	30.269.400	29.518.783.029
- Thanh lý nhượng bán	1.808.076.587	11.154.697.699	9.264.940.211	6.606.587.095	30.269.400	28.864.570.992
- Phân loại lại	-	-	-	271.375.000	-	271.375.000
- Giảm khác	-	28.944.227	-	353.892.810	-	382.837.037
Số dư cuối năm (31/12/2019)	1.877.344.688.663	6.959.011.320.883	207.185.951.978	139.857.373.328	6.736.070.297	9.190.135.405.149
<i>Giá trị đã hao mòn</i>						
Số dư đầu năm (01/01/2019)	973.337.517.868	4.692.164.230.817	150.644.665.881	88.573.772.552	5.959.164.984	5.910.679.352.102
Khấu hao trong năm	77.634.626.722	366.383.316.363	15.969.848.012	7.376.795.720	199.303.940	467.563.890.757
- Khấu hao trong năm	77.634.626.722	366.383.316.363	15.969.848.012	7.330.793.972	199.303.940	467.517.889.009
- Tăng khác	-	-	-	46.001.748	-	46.001.748
Giảm trong năm	1.745.135.909	11.121.983.982	8.928.726.209	6.957.997.663	30.269.400	28.784.113.163
- Thanh lý nhượng bán	1.531.618.098	10.411.840.649	8.926.614.391	6.606.387.095	30.269.400	27.506.729.633
- Phân loại lại	77.708.923	-	-	-	-	77.708.923
- Giảm khác	135.808.888	710.143.333	2.111.818	351.610.568	-	1.199.674.607
Số dư cuối năm (31/12/2019)	1.049.227.008.681	5.047.425.563.198	157.685.787.684	88.992.570.609	6.128.199.524	6.349.459.129.696
Giá trị còn lại	873.132.144.513	2.209.166.791.154	55.620.106.308	24.453.325.768	696.810.863	3.163.069.178.606
Tại ngày đầu năm (01/01/2019)	828.117.679.982	1.911.585.757.685	49.500.164.294	50.864.802.719	607.870.773	2.840.676.275.453
Tại ngày cuối năm (31/12/2019)						

* Ghi chú:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 1.960.905.982.546 đồng.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 744.964.682.614 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định vô hình				
Số dư đầu năm (01/01/2019)	48.495.673.890	45.249.519.627	1.130.171.867	94.875.365.384
Số tăng trong năm	-	6.472.200.579	-	6.472.200.579
- Mua sắm mới	-	6.472.200.579	-	6.472.200.579
Số giảm trong năm	-	2.161.190.000	-	2.161.190.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.161.190.000	-	2.161.190.000
Số dư cuối kỳ (31/12/2019)	48.495.673.890	49.560.530.206	1.130.171.867	99.186.375.963
Giá trị đã hao mòn				
Số dư đầu năm (01/01/2019)	658.892.212	37.463.344.504	639.168.125	38.761.404.841
Khấu hao trong năm	24.574.848	3.348.506.756	221.277.305	3.594.358.909
Giảm trong năm	-	1.941.190.000	-	1.941.190.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.941.190.000	-	1.941.190.000
Số dư cuối năm (31/12/2019)	683.467.060	38.870.661.260	860.445.430	40.414.573.750
Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình				
Tại ngày đầu năm (01/01/2019)	47.836.781.678	7.786.175.123	491.003.742	56.113.960.543
Tại ngày cuối năm (31/12/2019)	47.812.206.830	10.689.868.946	269.726.437	58.771.802.213

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 32.768.138.109 đồng.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 đồng.

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu năm (01/01/2019)	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm (31/12/2019)
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất	11.517.914.944	685.882.728	-	12.203.797.672
Nhà	11.517.914.944	685.882.728	-	12.203.797.672
Giá trị hao mòn lũy kế	4.683.815.963	807.658.293	-	5.491.474.256
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	4.683.815.963	807.658.293	-	5.491.474.256
Giá trị còn lại	6.834.098.981	-	-	6.712.323.416
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	6.834.098.981	-	-	6.712.323.416

(*) **Ghi chú:** Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 05 – “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cần được trình bày. Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính do không có giao dịch thị trường nào gần đây cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Tổng Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Thuế hoãn lại phải trả

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	7.997.346.544	13.278.329.958
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>(8.162.711.426)</u>	<u>(12.268.874.757)</u>
Cộng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>(165.364.882)</u>	<u>1.009.455.201</u>

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	18.998.664.703	21.574.420.508
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ sử dụng	10.844.164.427	4.991.323.756
Chi phí vật dụng quảng cáo chờ kết chuyển	5.200.009.847	14.457.600.467
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.954.490.429	2.125.496.285
b) Dài hạn	349.897.601.791	302.403.145.854
Chi phí thuê đất trả trước	82.865.391.544	85.137.598.201
Công cụ chai kết, bao bì luân chuyển	128.127.985.017	101.074.664.746
Chi phí giải phóng mặt bằng	12.065.115.003	12.420.375.542
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	51.253.846.197	72.079.000.660
Chi phí sửa chữa tài sản	14.026.000.536	9.304.655.095
Chi phí trả trước dài hạn khác	61.559.263.494	22.386.851.610
Cộng	<u>368.896.266.494</u>	<u>323.977.566.362</u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2019		Trong kỳ		01/01/2019		Đơn vị tính: VNĐ
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	335.456.136.392	335.456.136.392	1.177.659.845.506	1.197.183.126.171	354.979.417.057	354.979.417.057	
Vay ngắn hạn	225.977.997.998	225.977.997.998	1.067.608.853.112	1.088.277.080.775	246.646.225.661	246.646.225.661	
Ngân hàng TMCP Á Châu	17.589.299.000	17.589.299.000	63.512.788.127	71.035.088.137	25.111.599.010	25.111.599.010	
Ngân hàng Nông nghiệp	88.697.494.213	88.697.494.213	275.199.418.362	306.493.806.358	119.991.882.209	119.991.882.209	
PINT							
Ngân hàng Quốc tế Việt Nam	44.198.229.323	44.198.229.323	254.599.078.264	220.400.848.941	10.000.000.000	10.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	42.706.278.358	42.706.278.358	323.388.830.789	336.682.552.431	56.000.000.000	56.000.000.000	
Ngân hàng Quận Đội	-	-	77.519.528.169	77.519.528.169	-	-	
Ngân hàng TMCP HD Bank	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	32.786.697.104	32.786.697.104	69.389.209.401	72.145.256.739	35.542.744.442	35.542.744.442	
Vay dài hạn đến hạn trả	109.478.138.394	109.478.138.394	110.050.992.394	108.906.045.396	108.333.191.396	108.333.191.396	
b) Vay dài hạn	133.419.289.209	133.419.289.209	4.762.524.345	118.050.992.395	246.707.757.259	246.707.757.259	
Ngân hàng TMCP Á Châu	15.731.289.209	15.731.289.209	4.762.524.345	5.678.347.000	16.647.111.864	16.647.111.864	
Ngân hàng Quốc tế Việt Nam	115.000.000.000	115.000.000.000	-	43.000.000.000	158.000.000.000	158.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	-	6.700.000.000	6.700.000.000	6.700.000.000	
Ngân hàng Standard Chartered	-	-	-	39.872.645.395	39.872.645.395	39.872.645.395	
Văn phòng tinh úy Phú Thọ	2.688.000.000	2.688.000.000	-	-	2.688.000.000	2.688.000.000	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	-	-	-	22.800.000.000	22.800.000.000	22.800.000.000	
Cộng	468.875.425.601	468.875.425.601	1.182.422.369.851	1.315.234.118.566	601.687.174.316	601.687.174.316	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Phải trả người bán

	31/12/2019		01/01/2019		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Ngắn hạn	829.681.822.802	829.681.822.802	644.269.464.028	644.269.464.028	
Công ty liên doanh TNHH Crown Hà Nội	30.052.959.010	30.052.959.010	24.539.815.307	24.539.815.307	
Công ty TNHH ĐTTM DV Vận tải Hồng Phát	4.347.525.242	4.347.525.242	8.554.967.227	8.554.967.227	
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	36.952.041.677	36.952.041.677	35.665.342.637	35.665.342.637	
Công ty cổ phần HANACANS	98.503.354.746	98.503.354.746	140.555.645.462	140.555.645.462	
Công ty TNHH AsiaPackaging Industries (Việt Nam)	61.224.481.515	61.224.481.515	64.440.023.899	64.440.023.899	
Công ty CP Vận tải Habeco	2.738.260.524	2.738.260.524	20.835.582.589	20.835.582.589	
Phải trả cho các đối tượng khác	595.863.200.088	595.863.200.088	349.678.086.907	349.678.086.907	
b) Dài hạn	349.929.968	349.929.968	349.929.968	349.929.968	
Công ty TNHH SX và TM Phú Bình	83.095.329	83.095.329	83.095.329	83.095.329	
Công ty TNHH TM và Kỹ thuật Hải Âu	73.365.600	73.365.600	73.365.600	73.365.600	
Công ty TNHH TM và Sản xuất Việt Tùng	52.140.000	52.140.000	52.140.000	52.140.000	
Lương Văn Thắng	42.250.000	42.250.000	42.250.000	42.250.000	
Phải trả đối tượng khác	99.079.039	99.079.039	99.079.039	99.079.039	
Cộng	830.031.752.770	830.031.752.770	644.619.393.996	644.619.393.996	

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2019	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND
a) Phải nộp	386.185.881.177	4.321.797.335.940	4.409.897.233.976	298.085.983.141
Thuế giá trị gia tăng	41.264.161.116	615.431.953.140	630.356.651.347	26.339.462.909
Thuế tiêu thụ đặc biệt	299.951.244.242	3.648.315.094.183	3.687.481.715.627	260.784.622.798
Thuế thu nhập cá nhân	3.816.187.028	13.294.144.366	12.863.067.492	4.247.263.902
Thuế tài nguyên	202.756.222	1.600.689.603	1.686.536.008	116.909.817
Thuế đất, tiền thuê đất	1.413.114.475	34.809.686.726	36.222.801.201	-
Thuế khác	39.538.418.094	8.345.767.922	41.286.462.301	6.597.723.715
b) Phải thu	323.721.125.963	173.551.268.351	133.620.463.799	283.790.321.411
Thuế GTGT tăng hàng nhập khẩu	130.037.688	18.168.002.978	20.127.314.844	2.089.349.554
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng xuất nhập khẩu	157.429.112	-	-	157.429.112
Thuế tiêu thụ đặc biệt nhập thừa	3.906.263.126	1.485.573.388	-	2.420.689.738
Thuế xuất nhập khẩu	6.241.206	5.424.250.930	5.852.791.187	434.781.463
Thuế thu nhập doanh nghiệp	319.281.119.265	147.555.664.147	106.874.448.291	278.599.903.409
Thuế thu nhập cá nhân	135.638.455	813.575.561	765.909.477	87.972.371
Thuế tài nguyên	195.764	-	-	195.764
Thuế khác	104.201.347	104.201.347	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

17. Chi phí phải trả

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	96.095.329.710	49.399.718.592
Chi phí bán hàng	49.470.332.147	33.522.112.230
Chi phí lãi vay	1.202.216.713	1.643.511.193
Chi phí xây dựng cơ bản	9.637.087.352	8.228.661.235
Chi phí phải trả khác	35.785.693.498	6.005.433.934
b) Dài hạn	-	-
Cộng	96.095.329.710	49.399.718.592

18. Phải trả khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	343.756.042.505	1.986.469.831.558
Kinh phí công đoàn	937.453.307	1.059.588.979
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	37.386.388	773.760.834
Các khoản ký quỹ ký cược ngắn hạn	139.287.643.648	136.952.330.356
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	140.107.527.019	1.830.999.081.831
Các khoản phải trả phải nộp khác	63.386.032.143	16.685.069.558
b) Dài hạn	126.683.211.947	145.912.439.302
Nhận ký quỹ ký cược	119.333.417.882	138.562.645.237
Lãi vay phải trả	6.025.345.020	6.025.345.020
Phải trả khác	1.324.449.045	1.324.449.045
Cộng	470.439.254.452	2.132.382.270.860

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả khác là các bên liên quan: Không phát sinh.

19. Dự phòng phải trả

Khoản dự phòng phải trả là giá trị tiền phạt vi phạm hành chính về thuế đối với số thuế tiêu thụ đặc biệt tăng thêm theo cách xác định giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt tăng thêm (khoản thuế tiêu thụ đặc biệt tăng thêm theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, Tổng Công ty đã điều chỉnh hồi tố vào báo cáo tài chính các năm trước) theo kết luận của đoàn Thanh tra Tổng cục Thuế. Theo đó đoàn Thanh tra sau khi báo cáo và xin ý kiến của các cấp có thẩm quyền, Tổng cục thuế sẽ có quyết định xử lý sau. Tổng Công ty đã ra quyết định trích trước khoản chi phí này.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước (01/01/2018)	2.318.000.000.000	1.210.832.614.944	8.607.716.713	253.602.159.485	498.994.156.318
Lãi trong kỳ trước				(5.075.389.615)	
Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2017		5.075.389.615		(14.611.773.093)	
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận 2017				(21.603.000.000)	
Tạm trích quỹ KTPL từ lợi nhuận năm 2018		(6.083.183.908)			
Giảm quỹ ĐTPT tại công ty con			(1.280.000.000)		
Sử dụng quỹ an sinh xã hội					
Số dư cuối kỳ trước (31/12/2018)	2.318.000.000.000	1.209.824.820.651	7.327.716.713	711.306.153.095	
Số dư đầu năm nay (01/01/2019)	2.318.000.000.000	1.209.824.820.651	7.327.716.713	711.306.153.095	562.343.487.048
Lãi trong kỳ này				(11.523.477.519)	
Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2018		11.523.477.519		(40.430.035.121)	
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận các năm trước				(11.324.000.000)	
Tạm trích quỹ KTPL từ lợi nhuận năm 2019				(201.050.631.879)	
Chia cổ tức từ lợi nhuận các năm trước					
Giảm quỹ ĐTPT tại công ty con		(3.659.224.500)			
Sử dụng quỹ an sinh xã hội					
Số dư cuối năm nay (31/12/2019)	2.318.000.000.000	1.217.689.073.670	5.572.716.713	1.009.321.495.624	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	%	01/01/2019	%
	VND		VND	
Vốn góp của nhà nước	1.895.924.000.000	81,79	1.895.924.000.000	81,79
Vốn góp của Carlsberg Breweries A/S	401.982.000.000	17,34	401.982.000.000	17,34
Vốn góp của Công ty TNHH Thương mại Carlsberg Việt Nam	3.814.000.000	0,16	3.814.000.000	0,16
Vốn góp của các cổ đông khác	16.280.000.000	0,70	16.280.000.000	0,70
Cộng	2.318.000.000.000	100	2.318.000.000.000	100

c) Vốn góp của chủ sở hữu

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	231.800.000	231.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngoại tệ các loại		
- USD	48.288,77	90.974,95
- EUR	2.117,86	4.479,15
Nợ khó đòi đã xử lý	2.088.282.433	2.088.282.433

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018 VND
Doanh thu cung cấp thành phẩm, hàng hóa	2.739.249.921.884	2.541.066.949.085	9.364.454.561.057	9.072.432.689.731
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	49.175.916.258	19.345.761.526	145.226.018.199	105.317.732.887
Cộng	2.788.425.838.142	2.560.412.710.611	9.509.680.579.256	9.177.750.422.618

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018 VND
Chiết khấu thương mại	19.261.729.847	27.156.729.904	70.646.528.118	77.470.138.640
Hàng bán bị trả lại	211.105.000	2.000.000	472.310.000	13.362.500
Cộng	19.472.834.847	27.158.729.904	71.118.838.118	77.483.501.140

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa thành phẩm	2.719.777.087.037	2.513.908.219.181	9.293.335.722.939	8.994.949.188.591
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	49.175.916.258	19.345.761.526	145.226.018.199	105.317.732.887
Cộng	2.768.953.003.295	2.533.253.980.707	9.438.561.741.138	9.100.266.921.478

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018 VND
4. Giá vốn hàng bán				
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ	2.105.296.227.886	1.975.894.656.789	6.990.638.411.798	6.852.693.937.959
Cộng	2.105.296.227.886	1.975.894.656.789	6.990.638.411.798	6.852.693.937.959
5. Doanh thu hoạt động tài chính				
Lãi tiền gửi tiền cho vay	36.509.945.839	39.872.807.620	158.602.544.488	129.451.968.773
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.219.340	49.761.729	152.943.390	1.621.822.422
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.995.104	-	61.011.111	584.291
Cổ tức lợi nhuận được chia	4.704.000	-	739.668.369	983.389.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.832.934.461	1.473.192.144	12.345.777.712	8.137.695.199
Cộng	38.353.798.744	41.395.761.493	171.901.945.070	140.195.459.685

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018 VND
Chi phí lãi vay	7.350.233.941	9.779.263.684	30.941.748.046	45.719.291.702
Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-	43.798.636
Lỗi chênh lệch tỷ giá	15.501.351	13.888.168	189.969.294	635.910.857
Cộng	7.365.735.292	9.793.151.852	31.131.717.340	46.399.001.195

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018 VND
a) Chi phí bán hàng	372.788.093.712	469.056.439.459	1.446.760.386.447	1.344.299.492.651
Chi phí nhân viên	46.101.652.389	5.616.713.064	144.620.196.496	119.885.211.132
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	38.343.583.282	28.223.288.137	155.855.254.378	157.168.709.523
Chi phí bốc xếp vận chuyển hàng bán	31.240.433.878	57.104.775.556	119.965.538.504	211.804.255.530
Chi phí quảng cáo, khuyến mại, hỗ trợ	176.050.065.036	304.953.107.951	802.692.348.413	643.261.408.936
Chi phí khác	81.052.359.127	73.158.554.751	223.627.048.656	212.179.907.530
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	179.010.584.977	121.727.315.595	491.963.159.590	429.927.258.420
Chi phí nhân viên quản lý	59.587.806.877	43.487.242.414	171.870.911.835	183.512.645.915
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.259.955.295	9.461.133.429	39.653.042.897	37.965.755.698
Chi phí tiền thuê đất	8.261.298.369	7.021.885.084	32.516.970.906	30.389.833.745
Chi phí mua ngoài và chi phí khác	100.901.524.436	61.757.054.668	247.922.233.952	178.059.023.062

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Thu nhập khác

	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018 VND
Thu thanh lý tài sản	4.203.596.025	965.772.727	5.394.342.752	1.042.358.029
Thu nhập bán bã bia	2.422.563.277	2.448.829.050	7.186.961.620	10.721.063.484
Thu phạt bồi thường	137.374.405	442.510.925	4.449.102.635	1.365.133.258
Thu hồi vỏ chai, vỏ keg	6.478.184.099	745.820.163	13.148.607.819	21.310.318.125
Thu nhập khác	(60.794.720.165)	11.439.238.132	9.591.050.499	10.933.814.175
Cộng	(47.553.002.359)	16.042.170.997	39.770.065.325	45.372.687.071

9. Chi phí khác

	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018 VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính	243.192.852	-	583.790.124	-
Chi phí vỏ chai	1.037.974.770	761.850.869	1.897.461.637	6.410.570.998
Chi phí khác	851.139.608	9.850.520.290	16.917.706.425	23.814.981.449
Cộng	2.132.307.230	10.612.371.159	19.398.958.186	30.225.552.447

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Tổng Công ty là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	856.161.671.658	861.777.137.150	3.180.506.666.942	3.250.715.719.864
Chi phí nhân công	174.525.984.707	134.305.829.169	561.849.334.220	564.381.159.507
Chi phí khấu hao tài sản cố định	123.471.081.471	114.957.405.685	471.919.906.211	474.332.837.222
Chi phí dịch vụ mua ngoài	274.786.485.385	280.263.163.784	1.146.239.806.616	784.497.623.431
Chi phí khác bằng tiền	161.709.827.573	250.170.327.326	413.280.504.255	649.726.427.607
Cộng	1.590.655.050.794	1.641.473.863.114	5.773.796.218.244	5.723.653.767.631

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ kế toán Quý 4 năm 2019, thu nhập của Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng như sau:

	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018 VND
Tiền lương, thù lao và các khoản thu nhập khác	1.380.000.000	1.248.600.000	4.388.965.217	6.782.330.222



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính hợp nhất nội bộ của Tổng Công ty.

Khu vực địa lý

Tổng Công ty chi hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị số sách			Đơn vị tính: VND
	Cuối kỳ	Dự phòng	Đầu kỳ	
	31/12/2019	01/01/2019	01/01/2019	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.276.506.847.002	-	1.733.702.238.425	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.600.539.000.000	-	2.043.122.604.462	-
Phải thu khách hàng	226.096.261.767	40.516.652.743	287.811.674.105	35.242.594.531
Trả trước cho người bán	90.535.570.883	1.721.960.404	56.921.799.425	1.721.960.404
Phải thu về cho vay	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	13.860.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	283.936.199.491	1.738.492.627	275.169.892.244	1.738.492.627
Phải thu khác	156.561.447.809	8.829.788.097	131.334.961.802	8.829.788.097
Cộng	3.649.175.326.952	67.806.893.871	4.543.063.170.463	61.392.835.659



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	Đơn vị tính: VND	
	Giá trị số sách	
	31/12/2019	01/01/2019
Nợ phải trả tài chính	830.031.752.770	644.619.393.996
Phải trả cho người bán	468.875.425.601	601.687.174.316
Vay và nợ	96.095.329.710	49.399.718.592
Chi phí phải trả	1.191.192.890.739	2.930.054.132.662
Các khoản phải trả khác	2.586.195.398.820	4.225.760.419.566

Cộng

Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Tài sản đảm bảo

Tổng Công ty có thể chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay (thuyết minh số V.9 và V.10) và tại thời điểm 31/12/2019 Tổng Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tổng Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Tổng Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

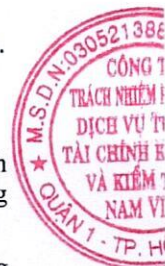
Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ (31/12/2019)	2.325.742.967.696	260.452.431.124	2.586.195.398.820
Phải trả người bán	829.681.822.802	349.929.968	830.031.752.770
Vay và nợ thuê tài chính	335.456.136.392	133.419.289.209	468.875.425.601
Chi phí phải trả	96.095.329.710	-	96.095.329.710
Các khoản phải trả khác	1.064.509.678.792	126.683.211.947	1.191.192.890.739
Số đầu kỳ (01/01/2019)	3.832.790.293.037	392.970.126.529	4.225.760.419.566
Phải trả người bán	644.269.464.028	349.929.968	644.619.393.996
Vay và nợ thuê tài chính	354.979.417.057	246.707.757.259	601.687.174.316
Chi phí phải trả	49.399.718.592	-	49.399.718.592
Các khoản phải trả khác	2.784.141.693.360	145.912.439.302	2.930.054.132.662

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Tổng Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Tổng Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Tổng Công ty.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2018 kết thúc ngày 31/12/2018 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán Quý 4 năm 2019, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Vũ Xuân Vinh

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Kế toán trưởng

Phạm Thu Thủy



Tổng Giám đốc

Ngô Quế Lâm

